



PHUOC LONG PORT CO., LTD
(A SUBSIDIARY OF GEMADEPT CORPORATION)

Km 7 - Hanoi Highway - Phuoc Long A Ward - Thu Duc City - Ho Chi Minh City

Tel : (84-28) 7313204 - 7313362

Website: pip.gemadep.com.vn

Fax : (84-28) 7310113

Email: info@pip.com.vn

PHUOC LONG ICD PORT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2022

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ

Kính gửi: Quý Khách hàng

Công ty TNHH Cảng Phước Long xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Quý Khách hàng đối với chúng tôi trong thời gian qua.

Chúng tôi trân trọng thông báo đến Quý Khách hàng bảng giá dịch vụ sẽ được điều chỉnh cụ thể như sau:

Thời gian thực hiện từ 0 giờ ngày 15/08/2022

Đơn vị tính: VND

ST TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
I	CƯỚC NANG HA CONTAINER TẠI BÃI					
1	Nâng container hàng từ bãi lên xe (ICD 3)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	630,000	1,055,000	1,265,000	895,000	1,260,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	900,000	1,520,000	1,810,000	1,165,000	1,725,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,155,000	1,975,000	2,330,000	1,420,000	2,180,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe xuống bãi (ICD 3)	630,000	1,055,000	1,265,000	895,000	1,260,000
3	Hạ container hàng xuất quá cảnh từ xe xuống bãi (ICD 3)	800,000	1,200,000	1,500,000	1,200,000	1,500,000
4	Nâng hạ container rỗng từ bãi lên xe và ngược lại - ICD 3	800,000	1,250,000	1,500,000	1,250,000	1,850,000
5	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa, ráp thiết bị	505,000	775,000	895,000	685,000	895,000
II	CƯỚC NANG HA CONTAINER TẠI CẦU CẢNG					
1	Cầu container hàng xuất từ bãi xuống sà lan	1,150,000	1,815,000	2,385,000	1,310,000	2,025,000
2	Cầu container hàng từ bãi xuống sà lan	-	-	-	-	-
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	1,150,000	1,815,000	2,385,000	1,310,000	2,025,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,420,000	2,280,000	2,930,000	1,580,000	2,490,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,675,000	2,735,000	3,450,000	1,835,000	2,945,000
3	Cầu container rỗng từ bãi xuống sà lan hoặc ngược lại	875,000	1,310,000	1,615,000	1,045,000	1,500,000
III	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI BÃI					
1	Đóng thủ công hàng từ xe vào container	2,000,000	3,000,000	3,800,000	3,000,000	3,800,000
2	Đóng hàng thủ công từ container vào container khác	2,400,000	3,600,000	4,560,000	3,600,000	4,560,000
3	Đóng bao Jumbo	3,000,000	-	-	-	-
4	Rút thủ công hàng từ container xếp lên xe	-	-	-	-	-
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	2,000,000	3,000,000	3,800,000	3,000,000	3,800,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	2,270,000	3,465,000	4,345,000	3,270,000	4,265,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	2,525,000	3,920,000	4,865,000	3,525,000	4,720,000
5	Đóng rút hàng thủ công máy móc thiết bị cũ	3,290,000	4,940,000	6,170,000	-	-
6	Đóng/rút thủ công hàng nguy hiểm (IMO) từ xe vào Container hoặc ngược lại	-	-	-	-	-
	- Nhóm IMO 03, 04, 08, 09 và máy móc thiết bị có bình Gas thuộc nhóm IMO 02, trừ hạt nhựa.	3,290,000	4,950,000	6,170,000	4,250,000	6,330,000
	- Nhóm 05, 06 và hoá chất thuộc nhóm IMO 02	6,550,000	9,880,000	12,308,000	8,510,000	12,670,000
7	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong container Phục vụ kiểm hóa (chưa tính phí nâng hạ)	-	-	-	-	-
	- Trên 50%	1,470,000	2,890,000	3,350,000	2,000,000	3,600,000
	- Từ 10% tới 50%	740,000	1,630,000	1,660,000	1,020,000	1,810,000
8	Phí đóng ghép (chưa tính phí nâng hạ)	-	-	-	-	-
	- Trên 50%	670,000	1,500,000	1,540,000	910,000	1,650,000
	- Từ 10% tới 50%	335,000	650,000	780,000	480,000	1,300,000
9	Rút từ container này sang container khác bao gồm:	Tính theo cung đoạn thực tế phát sinh				
10	Phí đóng gao bao từ xe khách hàng vào container	2,320,000	3,500,000	-	-	-
11	Đóng rút thủ công hàng hải sản, gạch (xếp trên pallet)	4,140,000	6,510,000	-	5,260,000	8,300,000
12	Xếp pallets và bốc hàng bao vào xe	2,600,000	3,890,000	4,900,000	3,540,000	5,250,000
IV	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI CẦU CẢNG					
1	Đóng hàng gao từ sà lan/ghe vào/ra container	-	-	-	-	-
	Đối với loại bao trên 30kg/bao trở lên	3,223,000	4,570,000	-	-	-
	Đối với loại bao dưới 30kg/bao trở xuống	3,420,000	4,760,000	-	-	-
2	Đóng hàng bách hóa, xô dừa từ sà lan/ghe vào/ra container	3,220,000	4,580,000	-	-	-
	Đóng hàng có mùi độc hại, xương súc vật, IMO	4,810,000	6,860,000	-	-	-
3	Rút hàng từ container xuống sà lan/ghe (đối với hàng thông thường)	-	-	-	-	-
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	3,070,000	4,230,000	5,100,000	-	-
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	3,340,000	4,695,000	5,645,000	-	-
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	3,595,000	5,150,000	6,165,000	-	-
4	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe (hàng độc hại, có mùi, IMO)	-	-	-	-	-
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	4,600,000	6,340,000	-	-	-
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	4,870,000	6,805,000	-	-	-
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	5,125,000	7,260,000	-	-	-
5	Cầu hàng rời từ bãi xuống sà lan đối với hàng thông thường/tấn	120,000	-	-	-	-
	Cầu hàng rời từ bãi xuống sà lan đối với hàng độc hại/tấn	125,000	-	-	-	-

6	Đổ hàng xá từ container xuống sà lan/ghe	-	-	-	-	-
	- Đối với hàng thông thường	2,190,000	3,300,000	-	-	-
	- Đối với hàng cò mui, độc hại, IMO	3,280,000	4,940,000	-	-	-
7	Phụ thu lũy tiến	-	-	-	-	-
	- Từ ngày thứ 5 đến hết ngày thứ 10	270,000	465,000	545,000	-	-
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	525,000	920,000	1,065,000	-	-
8	Đóng gạo từ sà lan xe bao đổ xá vào container	5,260,000	7,330,000	-	-	-
V	CƯỚC PHÍ BỐC XẾP VÀ LƯU KHO CFS	-	-	-	-	-
	- Cước hàng nhập thông thường/m3	182,000	-	-	-	-
	- Cước hàng nhập nguy hiểm độc hại tăng thêm 100% đơn giá	-	-	-	-	-
	- Cước hàng nhập bưu phẩm, bưu kiện tăng thêm 200% đơn giá	-	-	-	-	-
	- Tính tối thiểu 01 container 20' = 20 m3, container 40' = 35 m3	-	-	-	-	-
	- Cước lưu kho (tính từ ngày container nhập kho)	-	-	-	-	-
	- Miễn phí 08 ngày đầu	-	-	-	-	-
	- Từ ngày thứ 9 đến ngày thứ 15/m3/day	8,500	-	-	-	-
	- Từ ngày thứ 16 trở đi/m3/day	17,000	-	-	-	-
	- Hàng nguy hiểm tăng thêm 100%	-	-	-	-	-
VI	CÁC LOẠI PHÍ KHÁC	-	-	-	-	-
1	Hạ kiểm hóa container hàng	355,000	550,000	750,000	415,000	640,000
2	Vận chuyển từ ICD 1 sang ICD 3 hoặc ngược lại	935,000	1,115,000	1,250,000	-	-
3	Đơn giá qua cân	-	-	-	-	-
	- Phí cân container rỗng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	620,000	1,080,000	1,235,000	-	-
	- Phí cân container hàng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	890,000	1,595,000	1,740,000	-	-
	- Phí cân container rỗng trên xe khách	195,000	330,000	485,000	-	-
	- Phí cân container hàng trên xe khách	315,000	495,000	675,000	-	-
	- Phí cân xe và moóc rỗng sau khi hạ container	195,000	330,000	485,000	-	-
	- Phí cân hàng lẻ	15.000/tấn	(nếu dưới 7 tấn thu 120.000đ/lượt)	-	-	-
4	Phí hạ bãi hun trùng đi Úc	5,000,000	8,000,000	-	-	-
5	Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc bằng công nhân	6,350,000	8,290,000	-	-	-
6	Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc bằng xe nâng	6,620,000	8,770,000	-	-	-
7	Lệ phí hun trùng hàng thông thường (thu Công ty hun trùng)	265,000	265,000	-	-	-
8	Phí đóng hàng tại ICD 1 chuyển qua ICD 3 xuất tàu	2,700,000	4,344,000	5,140,000	-	-
9	Phí chuyển container từ bãi nhập xuất qua máy soi bằng xe của Cảng	840,000	1,210,000	1,520,000	-	-
10	Phí chuyển container qua máy soi bằng xe của khách (có nâng or hạ)	510,000	880,000	1,025,000	-	-
11	Phí chuyển container qua máy soi đối với hàng từ các khu vực khác thông qua ICD 3 bằng xe của khách hàng	255,000	420,000	510,000	-	-
12	Phụ thu đóng/rút hàng bằng xe nâng	275,000	550,000	550,000	275,000	550,000
13	Trường hợp khách hàng tự rút hàng Cảng giảm	365,000	510,000	650,000	495,000	705,000
14	Trường hợp khách hàng tự đóng Cảng giảm	220,000	275,000	375,000	275,000	375,000
15	Vệ sinh bãi sau khi rút hàng đối với mặt hàng ô nhiễm	255,000	375,000	375,000	255,000	375,000
16	Hạ kiểm hoá tại chỗ container hàng xuất, thu phí đảo chuyển nếu có	350,000	605,000	725,000	525,000	905,000
17	Hạ kiểm hoá hàng xuất kết hợp hạ hàng (có ghi trên packinglist)	905,000	1,635,000	1,875,000	1,085,000	1,935,000
18	Phí đảo chuyển container hàng theo yêu cầu của khách hàng	270,000	385,000	475,000	280,000	415,000
19	Phí chuyển đổi tàu theo yêu cầu khách hàng (hàng xuất)	540,000	870,000	1,045,000	-	-
20	Phụ thu phí lưu bãi (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)/ngày	365,000	560,000	670,000	560,000	725,000
21	Phụ thu trải bãi đóng hàng lần 2	-	-	-	-	-
	(đã trải mà khách hàng không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	460,000	775,000	995,000	450,000	760,000
22	Phí chạy điện container đông lạnh đối với hàng nhập	Ghi chú: Tính theo ngày			1,495,000	2,175,000
23	Phí chuyển rỗng phục vụ đóng rút hàng	650,000	1,265,000	1,265,000	-	-
24	Phụ phí chuyển Cảng hàng nhập đối với tuyến từ CMIT, TCIT, TCCT, TCTT, SP-ITC, SSIT, VICT, GML, CLI về Phước Long giao hàng	360,000	510,000	660,000	-	-
25	Phụ phí chuyển cảng hàng xuất từ Phước Long về VICT, SP-ITC xuất tàu	160,000	225,000	300,000	-	-
26	Phụ thu hàng nhập chiếm dụng bãi quá 14 ngày/ngày	170,000	330,000	330,000	-	-
27	Phụ thu hàng xuất hạ sớm từ ngày thứ 11 trở đi/ngày	170,000	330,000	330,000	Áp dụng cho xuất tàu tại ICD	
28	Phí hạ hàng chuyển cảng	1,330,000	1,990,000	1,990,000	-	-
29	Phí vệ sinh thông thường	220,000	290,000	290,000	410,000	560,000
30	Phí vệ sinh hóa chất	460,000	760,000	760,000	835,000	1,450,000
31	Phí sà lan cập cảng/lấn	Ghe gỗ: 120.000/lấn; sà lan: 250.000/lấn				
32	Phí cắt seal/container	30,000	-	-	-	-
33	Phí bỏ cont flatrack (xếp 1 container FR rỗng lên 1 container FR rỗng khác)	460,000	770,000	815,000	-	-
34	Chuyển bãi nội bộ container hàng	535,000	715,000	875,000	-	-
35	Lưu bãi container hàng thường SOC - (không miễn ngày nào)	155,000	310,000	-	-	-
36	Lưu bãi container hàng IMO, lạnh (miễn 03 ngày)	235,000	455,000	-	-	-
37	Lưu bãi hàng nhập (miễn 5 ngày)	75,000	150,000	-	-	-

Ghi chú:

- Các đơn giá trên đây đã bao gồm VAT
- Cont Tank, OT, FR, OOG, OW (container hàng và rỗng) tăng 50% sà lan <=> bãi và 100% xe <=> bãi
- Hàng IMO tăng: 50% bãi <=> sà lan và 100% xe <=> bãi, hạ hàng chuyển cảng tăng 50% xe <=> bãi
- Hàng bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón tăng thêm 50%
- Cáp rỗng chỉ định tăng thêm 50%
- Hàng bột ngô, bột bắp, xi măng tăng thêm 20%
- Các phương án khác không có trong biểu giá này sẽ thỏa thuận theo từng trường hợp

PHƯỚC LONG ICD-PORT
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

TRỊNH CHÍNH SINH